

BÁO CÁO

Kết quả điều tra môi trường, bệnh tật và chất lượng nước tại xóm Nam Tiền Tiến, xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu

Theo đề nghị công văn số 508/TTYT-TTr-ATTP ngày 17/10/2023 của Trung tâm Y tế huyện Diễn Châu về việc đề nghị xét nghiệm mẫu nước sinh hoạt theo kiến nghị của cử tri xóm Nam Tiền Tiến, xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu phản ánh về nguồn nước sinh hoạt nghi bị ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe người dân trong xóm.

Ngày 27/10/2023 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An đã phối hợp với Phòng Y tế, Trung tâm Y tế huyện Diễn Châu, UBND xã Diễn Kim, Trạm y tế xã Kim tiến hành điều tra môi trường, bệnh tật và lấy mẫu nước sinh hoạt tại các hộ dân xóm Nam Tiền Tiến, xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu (đặc biệt là các hộ gia đình có người mắc bệnh ung thư) để xét nghiệm đánh giá chất lượng nước cụ thể như sau:

1. Thông tin chung

1.1 Xã Diễn Kim:

- Dân số: 11498 người; Số hộ: 2666 hộ; Số xóm: 08 xóm
- Cơ cấu ngành nghề: Đa ngành nghề
- Điều kiện vệ sinh môi trường:
 - + Nguồn nước sinh hoạt: Giếng đào, giếng khoan, nước mưa, hầu hết các gia đình đều có cả 03 loại nguồn nước này để sử dụng cho mục đích ăn uống sinh hoạt.
 - + Sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh: tổng số nhà tiêu hợp vệ sinh 2560/2666 hộ (96%), trong đó chủ yếu là nhà tiêu tự hoại.

1.2 Xóm Nam Tiền Tiến

- Dân số: 1323 người; Số hộ: 324 hộ
- Điều kiện vệ sinh môi trường
 - + Địa bàn xóm Nam Tiền Tiến, xã Diễn Kim không có làng nghề, không có kho thuốc bảo vệ thực vật. Đời sống người dân chủ yếu bằng nghề đánh bắt thủy sản, và nhiều ngành nghề khác.
 - + Nguồn nước sinh hoạt của người dân xóm Nam Tiền Tiến chủ yếu là giếng khoan và nước mưa, nước dùng để ăn uống hầu hết được các hộ gia đình lọc qua máy lọc nước trước khi sử dụng.
 - + Sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh: 319/324 hộ (98%) có nhà tiêu HVS, chủ yếu là nhà tiêu tự hoại.

2. Tình hình tử vong do ung thư từ năm 2018 đến nay của xã Diên Kim

Năm	Tổng dân số	Tổng số tử vong toàn xã	Tỷ suất tử vong thô của xã (‰)	Tổng số tử vong do ung thư toàn xã	Tỷ suất chết do ung thư so dân số xã (‰)
2018	10333	63	6.10	14	1.35
2019	10584	47	4.44	16	1.51
2020	10752	50	4.65	23	2.14
2021	11193	52	4.65	23	2.05
2022	11357	51	4.49	13	1.14
2023	11498	34	2.96	11	0.96
Trung bình 06 năm	10953	49.5	4.52	16.6	1.52

3. Tình hình tử vong do ung thư từ năm 2018 đến nay của Xóm Nam Tiền Tiến, xã Diên Kim

Năm	Tổng dân số	Tổng số tử vong chung xóm	Tỷ suất tử vong thô của xóm (‰)	Tổng số tử vong do ung thư	Tỷ suất tử vong do ung thư so với dân số xóm (‰)
2018	1155	3	2.60	1	0.87
2019	1180	3	2.54	2	1.69
2020	1174	4	3.41	3	2.56
2021	1282	1	0.78	1	0.78
2022	1313	4	3.05	0	0
2023	1323	4	3.02	0	0
Trung bình 06 năm	1238	3.2	2.56	1.2	0.94

Nhận xét: Theo kết quả điều tra trong 6 năm

- Tỷ suất tử vong thô của xóm Nam Tiền Tiến thấp hơn tỷ suất tử vong thô của xã Diên Kim.

- Tỷ suất tử vong do ung thư tại xóm Nam Tiền Tiến thấp hơn tỷ suất chết do ung thư của xã Diên Kim.

- Số lượng ca mắc và tử vong do ung thư tại xóm Nam Tiền Tiến: từ năm 2018 đến nay trên địa bàn xóm có tổng số 15 ca mắc ung thư, trong đó 09 ca ung thư

tuyến giáp, 02 ca ung thư phổi, 01 ca ung thư dạ dày, 01 ung thư vòm họng, 01 ung thư gan và 01 ung thư cổ tử cung. Đã tử cong 07 ca, hiện còn 8 ca mắc, hầu hết các ca mắc ung thư không có tính chất gia đình, ca mắc ung thư phổi có tiền sử hút thuốc và bị mắc bệnh phổi mãn tính, ca mắc ung thư gan có tiền sử bị viêm gan, ca mắc ung thư dạ dày có tiền sử uống nhiều rượu.

4. Lấy mẫu nước xét nghiệm

4.1. Tổng số mẫu lấy xét nghiệm:

Tổng số 08 mẫu nước gồm: 08 mẫu nước giếng khoan, trong đó 05 mẫu nước lấy tại 05 hộ gia đình có người mắc ung thư, 03 mẫu nước tại 03 hộ gia đình không có người mắc ung thư.

4.2. Tiêu chuẩn đánh giá:

08 mẫu nước được tiến hành xét nghiệm 21 chỉ tiêu theo năng lực của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An theo QCVN 01:2021/NA. (Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An)

4.3. Kết quả:

08/08 mẫu nước không đạt theo quy chuẩn QCVN 01:2021/NA (phiếu kết quả kèm theo), cụ thể các mẫu không đạt như sau:

- Nhà ông Bùi Thái Phúc (hộ gia đình có người mắc ung thư phổi) có 06 chỉ tiêu không đạt theo QCVN 01:2021/NA: Màu sắc 17 TCU (ngưỡng giới hạn cho phép 15 TCU); Độ đục 2,21 NTU (ngưỡng giới hạn cho phép 2 NTU); Độ cứng tính theo CaCO_3 368 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 300 mg/L); Nitrat 2,974 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 2 mg/L); Coliforms 190 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <3 CFU/100 mL) và E.coli 20 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <1 CFU/100 mL).

- Nhà ông Phạm Văn Tân (hộ gia đình không có người mắc ung thư) có 03 chỉ tiêu không đạt theo QCVN 01:2021/NA: Nitrit 0,28 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 0,05 mg/L); Coliforms 10 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <3 CFU/100 mL) và E.coli 8 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <1 CFU/100 mL).

- Nhà ông Nguyễn Bá Niên (hộ gia đình có người mắc ung thư vòm họng) có 02 chỉ tiêu không đạt theo QCVN 01:2021/NA: Độ cứng tính theo CaCO_3 342 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 300 mg/L); Coliforms 24 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <3 CFU/100 mL).

- Nhà bà Nguyễn Nhung (hộ gia đình không có người mắc ung thư) có 03 chỉ tiêu không đạt theo QCVN 01:2021/NA: Độ cứng tính theo CaCO_3 432 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 300 mg/L); Nitrat 3,836 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 2 mg/L); Coliforms 30 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <3 CFU/100 mL).

- Nhà bà Bùi Thị Hệ (hộ gia đình có người mắc ung thư dạ dày) có 03 chỉ tiêu không đạt theo QCDP 01:2021/NA: Độ cứng tính theo CaCO_3 444 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 300 mg/L); Nitrit 0,46 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 0,05 mg/L); Coliforms 20 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <3 CFU/100 mL).

- Nhà ông Nguyễn Sơn (hộ gia đình có người mắc ung thư gan) có 04 chỉ tiêu không đạt theo QCDP 01:2021/NA: Amoni 2,507 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 0,3 mg/L); Độ cứng tính theo CaCO_3 460 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 300 mg/L); Nitrat 7,27 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 2 mg/L); Coliforms 13 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <3 CFU/100 mL).

- Nhà bà Bùi Thị Mai (hộ gia đình có người mắc ung thư gan) có 03 chỉ tiêu không đạt theo QCDP 01:2021/NA: Độ cứng tính theo CaCO_3 4328 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 300 mg/L); Coliforms 35 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <3 CFU/100 mL) và E.coli 12 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <1 CFU/100 mL).

- Nhà ông Nguyễn Ngọc San (hộ gia đình không có người mắc ung thư) có 04 chỉ tiêu không đạt theo QCDP 01:2021/NA: Màu sắc 17 TCU (ngưỡng giới hạn cho phép 15 TCU); Độ cứng tính theo CaCO_3 396 mg/L (ngưỡng giới hạn cho phép 300 mg/L); Coliforms 210 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <3 CFU/100 mL) và E.coli 30 CFU/100 mL (ngưỡng giới hạn cho phép <1 CFU/100 mL).

5. Kết luận, kiến nghị

5.1 Kết luận:

- Tình trạng các trường hợp mắc ung thư tại xóm Nam Tiền Tiến hầu hết không có tính chất gia đình và di truyền, có tiền sử mắc các yếu tố, bệnh lý có liên quan.

- 08/08 mẫu nước được các hộ gia đình tại xóm Nam Tiền Tiến sử dụng ăn uống và sinh hoạt không đạt theo QCDP 01:2021/NA. Chỉ tiêu không đạt là Độ đục, màu sắc, Độ cứng, Amoni, Nitrat, Nitrit, Coliform và Ecoli. Như vậy Chỉ tiêu Amoni, Nitrat, Nitrit không đạt nguồn nước giếng khoan tại xóm đã bị ô nhiễm hữu cơ có thể do sử dụng phân bón trong nông nghiệp, bể phốt tử hoại, nước thải, chất thải xác động thực vật...nếu sử dụng trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe. Độ cứng cao nếu sử dụng nguồn nước này trực tiếp sẽ ảnh hưởng hoạt động sinh hoạt hàng ngày như giặt giũ, căn lắng động trong các thiết bị chứa nước như nồi nấu, bình nóng lạnh... khi sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm các chỉ tiêu Coliform và Ecoli nếu không ăn chín uống sôi sẽ gây các bệnh về đường tiêu hóa như tiêu chảy.

- Các thông số kim loại nặng trong mẫu nước xét nghiệm làm tại Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật đều nằm trong giới hạn cho phép đạt QCDP 01:2021/NA.

5.2. Kiến nghị

Để đảm bảo sức khỏe và dự luận về bệnh tật cho người dân Xóm Nam Tiền Tiến khi sử dụng các nguồn nước giếng khoan trong ăn uống và sinh hoạt, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An có một số kiến nghị như sau:

- Không nên sử dụng trực tiếp nguồn nước giếng khoan để ăn uống sinh hoạt.
- Nếu các hộ gia đình sử dụng nguồn nước giếng khoan qua hệ thống lọc thì phải thường xuyên kiểm tra, thay lõi lọc định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.
- Chính quyền và nhân dân tích cực làm tốt công tác vệ sinh môi trường, khơi thông cống rãnh thoát nước, tránh tù đọng nước thải, không được xả thải phân, xác động thực vật không đúng nơi quy định, sử dụng phân bón nông nghiệp đúng quy định, giữ gìn vệ sinh xung quanh giếng sạch sẽ.
- Hệ thống các giếng nước và bể chứa nước phải cách chuồng nuôi gia súc, nhà tiêu, bãi rác ít nhất 10 mét.
- Tuyên truyền người dân thực hiện vệ sinh trong ăn uống, luôn ăn chín uống sôi.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An xin báo cáo đề Sở Y tế, UBND huyện Diễn Châu, TTYT Diễn Châu, UBND và TYT xã Diễn Kim được biết./.

Nơi nhận :

- Sở Y tế; (Đề báo cáo)
- UBND huyện Diễn Châu;
- TTYT Diễn Châu ;
- UBND xã Diễn Kim;
- TYT xã Diễn Kim;
- Ban Lãnh đạo TTKSBT tỉnh;
- Lưu: VT, Khoa SKMT-YTTH.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Quốc Kiều





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 819/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng khoan Mã số/Code: 231053/99
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Bùí Thái Phúc
Xóm Nam Tiền, Xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 02 chai, 500mL/chai nút mài x 02 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 7h30 ngày 30/10/2023
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Hiền – Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: 8h00 ngày 30/10/2023
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	TCVN 6626-2000	KPH(< 0,0006)
2	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	17
3	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2,21
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	7,12
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	KPH(< 0,006)
7	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,96
8	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	39,35
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	368
10	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	0,32
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2,974
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,015
13	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,073
14	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	KPH(< 0,017)
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,00015)
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	621
17	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	190
19	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	20
20	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	KPH
21	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Lê Thị Nga

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 818/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng khoan Mã số/Code: 231053/98
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Phạm Văn Tân
Xóm Nam Tiền, Xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 02 chai, 500mL/chai nút mài x 02 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 7h30 ngày 30/10/2023
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Hiền – Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: 8h00 ngày 30/10/2023
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	TCVN 6626-2000	KPH(< 0,0006)
2	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	11
3	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,34
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	7,17
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	KPH(< 0,006)
7	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,64
8	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	39,35
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	282
10	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	0,29
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	1,619
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,28
13	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0,017)
14	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	3,976
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,00015)
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	537
17	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	10
19	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	8
20	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	KPH
21	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Lê Thị Nga

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 817/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng khoan Mã số/Code: 231053/97
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Bá Niên
Xóm Nam Tiền, Xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 02 chai, 500mL/chai nút mài x 02 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 7h30 ngày 30/10/2023
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Hiền – Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: 8h00 ngày 30/10/2023
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	TCVN 6626-2000	KPH(< 0,0006)
2	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	11
3	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,36
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	7,09
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	< 0,02
7	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	< 0,5
8	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	65,94
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	342
10	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	0,31
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	0,99
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH(< 0,003)
13	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0,017)
14	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	4,651
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,00015)
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	624
17	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6**Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ.**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	24
19	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
20	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	KPH
21	Trực khuẩn mủ xanh (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Lê Thị Nga

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 816/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng khoan Mã số/Code: 231053/96
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Nhung
Xóm Nam Tiền, Xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 02 chai, 500mL/chai nút mài x 02 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 7h30 ngày 30/10/2023
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Hiền – Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: 8h00 ngày 30/10/2023
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	TCVN 6626-2000	KPH(< 0,0006)
2	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	8,0
3	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,39
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	7,2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,056
7	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,64
8	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	74,8
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	432
10	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	0,33
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	3,836
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,049
13	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0,017)
14	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	18,571
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,00015)
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	739
17	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	30
19	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
20	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	KPH
21	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÒA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Lê Thị Nga

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 815/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng khoan Mã số/Code: 231053/95
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Bùi Thị Hệ
Xóm Nam Tiền, Xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 02 chai, 500mL/chai nút mài x 02 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 7h30 ngày 30/10/2023
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Hiền – Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: 8h00 ngày 30/10/2023
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	TCVN 6626-2000	KPH(< 0,0006)
2	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	7,0
3	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,24
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	7,15
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,136
7	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	1,6
8	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	103,16
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	444
10	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	0,39
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	0,771
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,46
13	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	< 0,05
14	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	KPH(< 0,017)
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,00015)
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	760
17	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	20
19	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
20	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	KPH
21	Trực khuẩn mủ xanh (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÒA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA **PHÓ GIÁM ĐỐC**
HEAD OF DEPARTMENT **VICE DIRECTOR**


Dương Thị Thảo


Lê Thị Nga


Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/ **Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 814/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng khoan Mã số/Code: 231053/94
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Sơn
Xóm Nam Tiền, Xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 02 chai, 500mL/chai nút mài x 02 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 7h30 ngày 30/10/2023
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Hiền – Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: 8h00 ngày 30/10/2023
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	TCVN 6626-2000	KPH(< 0,0006)
2	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	8,0
3	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,32
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	7,21
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	2,507
7	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	0,64
8	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	60,62
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	460
10	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	0,39
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	7,27
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,014
13	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	< 0,05
14	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	29,103
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,00015)
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	770
17	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	13
19	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH
20	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	KPH
21	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Lê Thị Nga

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 813/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước giếng khoan **Mã số/Code:** 231053/93
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Bùi Thị Mai
Xóm Nam Tiền, Xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 02 chai, 500mL/chai nút mài x 02 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 7h30 ngày 30/10/2023
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Ths Hiền – Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** 8h00 ngày 30/10/2023
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	TCVN 6626-2000	KPH(< 0,0006)
2	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	10
3	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,24
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	7,07
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	< 0,02
7	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	< 0,5
8	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	103,16
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	328
10	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	0,32
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	1,029
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,039
13	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0,017)
14	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	KPH(< 0,017)
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,00015)
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	642
17	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	35
19	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	12
20	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	KPH
21	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA **PHÓ GIÁM ĐỐC**
HEAD OF DEPARTMENT **VICE DIRECTOR**

Dương Thị Thảo

Lê Thị Nga

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control!
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 812/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước giếng khoan Mã số/Code: 231053/92
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Ngọc San
Xóm Nam Tiền, Xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 02 chai, 500mL/chai nút mài x 02 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 7h30 ngày 30/10/2023
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Hiền – Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: 8h00 ngày 30/10/2023
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Arsenic (As)	mg/L	TCVN 6626-2000	KPH(< 0,0006)
2	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	17
3	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,32
4	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ
5	pH*		TCVN 6492:2011	7,19
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,047
7	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	< 0,5
8	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	112,02
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	396
10	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	0,37
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	1,245
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,045
13	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	KPH(< 0.017)
14	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	KPH(< 0,017)
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	KPH(< 0,00015)
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	719

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại: Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	KPH(< 0,003)
18	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	210
19	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	30
20	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	KPH
21	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	KPH

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Lê Thị Nga

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors